TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÝ NHÂN** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-02-2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tạ Thị Hiền.

2. Bà Trần Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Duy Thường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đình Đ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 6 (xóm 12 cũ), xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Huyền T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn 1 (xóm 7 cũ), xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Phiên toà có mặt: Anh Đ, chị T vắng mặt phiên toà lần 3 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 19/6/2018, lời khai của nguyên đơn anh Trần Đình Đ; ý kiến của bị đơn chị Trần Thị Huyền T tại văn bản ngày 26/6/2018, lời khai của chị T và ý kiến của đương sự tại phiên toà như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đình Đ và Chị Trần Thị Huyền T lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/10/2008 tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng đã có 02 con chung là cháu Trần Thị Thuỷ T, sinh ngày 21/5/2009 và cháu Trần Đình Hoàng A, sinh

ngày 22/9/2013 hiện đang do chị T nuôi dưỡng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2017 cho đến nay.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng:

* *Anh Trần Đình Đ cho rằng*: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hoà thuận đến tháng 8/2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trong lối sống, sinh hoạt hàng ngày, về kinh tế chung của vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần nhiều, không có khả năng trả nợ. Bố mẹ hai bên gia đình, cùng họ hàng đã nhiều lần họp bàn, động viên khuyên bảo vợ chồng anh phải chịu khó ăn làm, ăn chi tiêu tiết kiệm để trả nợ, mọi người sẽ giúp đỡ vợ chồng anh trả nợ nhưng chị T không chịu tiếp thu mà còn cãi, chửi lại bố mẹ đẻ anh nên việc nhờ mọi người giúp đỡ trả nợ không thành; chị T không tiết kiệm, mua sắm, chi tiêu hoang phí. Anh góp ý nhiều nhưng chị T không nghe còn có những lời lẽ xúc phạm, thách thức anh ly hôn nên anh chán nản chơi lô đề thua lỗ, vợ chồng nợ nần ngày càng nhiều; chị T thường xuyên mâu thuẫn với anh và bố mẹ đẻ anh. Mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 6/2017 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn đối với chị T.

* *Chị Trần Thị Huyền T cho rằng*: Vợ chồng chị mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân ban đầu là do anh Đ nhiều lần phản bội chị đi quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng chị mâu thuẫn chủ yếu xảy ra từ năm 2016 cho đến nay, do kinh tế vợ chồng khó khăn, nợ nần nhiều, một phần do kinh doanh cửa hàng tạp hoá thua lỗ nhưng chủ yếu là do anh Đ chơi lô đề. Bố mẹ anh Đ không trả nợ cho vợ chồng mà đổ lỗi cho chị chi tiêu hoang phí, dẫn đến nợ nần và mắng chửi, gây áp lực đối với chị. Anh Đ không hoà giải, động viên mà cùng với gia đình chửi đuổi chị, buộc chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 6/2017 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ có đơn ly hôn chị hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh Đ - chị T có 02 con chung là cháu Trần Thị Thuỷ T, sinh ngày 21/5/2009 và cháu Trần Đình Hoàng A, sinh ngày 22/9/2013 đều do chị T đang nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ yêu cầu mỗi người được nuôi 01 con chung, vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết, chị T có đề cập và yêu cầu Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung nhưng không làm đơn khởi kiện, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh.

Do chị Trần Thị Huyền T từ chối nhận văn bản tố tụng, không tham gia tố tụng nên Toà án không mở được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và không hoà giải được. Nguyên đơn từ chối hoà giải.

Tại phiên tòa:

- Anh Trần Đình Đ trình bày: Vợ chồng anh lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2008, đến nay vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Thuỷ T, sinh ngày 21/5/2009 và cháu Trần Đình Hoàng A, sinh ngày 22/9/2013, các cháu ở với chị Trần Thị Huyền T kể từ khi vợ chồng sống ly thân (tháng 6/2017) cho đến nay. Anh cho rằng vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong lối sống, sinh hoạt hàng ngày, nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng khó khăn, làm ăn thua lỗ, chị T chi tiêu hoang phí, anh chơi số lô, số đề. Nay tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn chị T; về con chung: Anh đề nghị được nuôi cháu A, chị T nuôi cháu T, vợ chồng không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử, cũng như Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên toà đều đảm bảo theo quy định của pháp luật; đề nghị giải quyết ly hôn giữa anh Trần Đình Đ và chị Trần Thị Huyền T. Về con chung, đề nghị giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu A cho anh Đ nuôi dưỡng, đôi bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Đình Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã trực tiếp tống đạt hợp lệ và niêm yết các văn bản tố tụng đối với chị Trần Thị Huyền T nhưng chị T từ chối tham gia tố tụng, gây cản trở quyền lợi ích hợp pháp của đương sự khác và hoạt động tố tụng của Toà án, nhiều lần vắng mặt tại phiên toà. Vì vậy Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt đối với chị T theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Đình Đ và chị Trần Thị Huyền T là hợp pháp. Quá trình chung sống, do vợ chồng nợ nần nhiều, kinh tế khó khăn nên phát sinh nhiều mâu thuẫn trong lối sống, sinh hoạt hàng ngày. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ năm 2014 và kéo dài đến tháng 6/2017 thì vợ chồng sống ly thân. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ

chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Việc anh Đ và chị T thuận tình ly hôn là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Anh Đ - chị T tranh chấp về việc nuôi con chung. Xét thực tế vợ chồng có 02 con chung, điều kiện kinh tế hiện nay (anh Đ làm công nhân thu nhập từ 5.500.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng, chị T làm cửa hàng may với thu nhập 6.000.000 đồng/tháng). Anh Đ và chị T đều có đủ điều kiện nuôi con chung. Cháu T đã trên 07 tuổi có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T. Anh Đ nuôi cháu A là phù hợp.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung, các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị T có trình bày và yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nhưng không làm đơn khởi kiện, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu có tranh chấp được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Đ phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Đình Đ và chị Trần Thị Huyền T.

2. Về con chung:

- Giao cháu Trần Đình Hoàng A, sinh ngày 22/9/2013 (cháu A hiện đang do chị Trần Thị Huyền T nuôi dưỡng) cho anh Trần Đình Đ được quyền nuôi dưỡng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

- Giao cháu Trần Thị Thuỷ T, sinh ngày 21/5/2009 cho chị Trần Thị Huyền T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh Đ, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con

cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Đình Đ phải nộp án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), trừ số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2010/03974 ngày 20 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Nam. Án phí ly hôn anh Đ đã nộp đủ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, đối với anh Đ kể từ ngày tuyên án. Với chị T kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Quốc Trưởng